

TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 15
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 51/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 04 - 5 - 2026
V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 15 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Minh Nga

Các Hội thẩm nhân dân:

- Bà Huỳnh Thị Thuỳ Dương
- Bà Nguyễn Thị Hồng Thanh

- Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Phương Huỳnh - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 15 - Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 15- Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Thuỷ - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 5 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 15 - Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 457/2025/TLST-HNGĐ, ngày 25 tháng 11 năm 2025 về “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 41/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 23 tháng 3 năm 2026, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1977; CCCD: 074177008205; địa chỉ thường trú: Số C, Tổ E, khu phố Đ, phường C, Thành phố Hồ Chí Minh; địa chỉ tạm trú: Số B đường số C, Tổ C, Khu phố B, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh. Vắng mặt, có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt.

2. *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1977; CCCD: 074077005370; địa chỉ thường trú: Số C, Tổ E, khu phố Đ, phường C, Thành phố Hồ Chí Minh. Vắng mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Nguyên đơn bà Nguyễn Thị H trình bày:

Về hôn nhân: Bà Nguyễn Thị H và ông Nguyễn Văn C là vợ chồng, tự nguyện chung sống và kết hôn vào 2003, có đăng ký kết hôn theo giấy chứng nhận kết hôn số 88, quyển số 01/2003, ngày 09/10/2003 tại UBND phường Đ, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

Quá trình chung sống thời gian đầu vợ chồng hạnh phúc, nhưng sau đó vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, vợ chồng không còn hạnh phúc, bất đồng quan điểm, thường xuyên cãi vã. Cuộc sống vợ chồng rất căng thẳng. Bà H và ông C đã không còn sống chung khoảng 05 năm nay và không còn liên lạc gì với nhau. Hiện nay bà H và ông C không còn tình cảm, không còn sống chung nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà H được ly hôn với ông Nguyễn Văn C.

Về con chung: Quá trình chung sống vợ chồng có 03 con chung: Nguyễn Hoàng H1, sinh ngày 02/8/2004; Nguyễn Ngọc H2, sinh ngày 20/8/2009 và Nguyễn Hoàng L, sinh ngày 20/8/2009. Hiện nay con chung đang sống cùng với bà H. Sau khi ly hôn bà H yêu cầu được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung Nguyễn Ngọc H2, sinh ngày 20/8/2009 và Nguyễn Hoàng L, sinh ngày 20/8/2009. Đối với con chung là Nguyễn Hoàng H1, sinh ngày 02/8/2004 đã trên 18 tuổi, có khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nguyên đơn giao nộp tài liệu chứng cứ: Căn cước công dân; Giấy chứng nhận kết hôn; Giấy khai sinh.

2. Bị đơn ông Nguyễn Văn C đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để làm việc, tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt và không gửi văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H nên Tòa án không thể ghi nhận ý kiến của bị đơn ông Nguyễn Văn C.

Bị đơn giao nộp tài liệu chứng cứ: Không

Tại phiên tòa,

- Nguyên đơn vắng mặt, có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

- Bị đơn vắng mặt không có lý do.

- Phát biểu ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

+ Về việc tuân theo pháp luật tố tụng:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa.

* Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử: Thẩm phán đã thực hiện đúng, đầy đủ các quy định tại Điều 203 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

* Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa: Tại phiên tòa Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

* Việc tuân theo pháp luật tố tụng của những người tham gia tố tụng:

Nguyên đơn chấp hành đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70, 71 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn không chấp hành đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

+ Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 56, 81, 82 của Luật hôn nhân và Gia đình, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H đối với bị đơn ông Nguyễn Văn C về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”.

+ Những yêu cầu, kiến nghị để khắc phục vi phạm tố tụng: Không

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng:

[1.1]. Về quan hệ pháp luật: Ngày 30 tháng 10 năm 2025, bà Nguyễn Thị H có đơn khởi kiện ly hôn, tranh chấp về nuôi con đối với ông Nguyễn Văn C. Từ những nội dung tranh chấp nêu trên, Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo quy định tại Điều 51, Điều 53 của Luật Hôn nhân và Gia đình.

[1.2]. Về thẩm quyền: Bà Nguyễn Thị H khởi kiện về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con đối với ông Nguyễn Văn C, đây là tranh chấp thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại thời điểm thụ lý, bị đơn ông Nguyễn Văn C có địa chỉ cư trú tại phường C, Thành phố Hồ Chí Minh nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 15- Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.3]. Về việc tham gia phiên tòa của đương sự:

Tại phiên tòa nguyên đơn bà Nguyễn Thị H, bị đơn ông Nguyễn Văn C vắng mặt. Vì vậy, căn cứ vào Điều 227, 228 và Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với các đương sự.

[2]. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân:

Bà Nguyễn Thị H và ông Nguyễn Văn C tự nguyện chung sống và kết hôn vào năm 2003, có đăng ký kết hôn theo giấy chứng nhận kết hôn số 88, quyền số 01/2003, ngày 09/10/2003, tại UBND phường Đ, thị xã T, tỉnh Bình Dương (nay là phường C, Thành phố Hồ Chí Minh). Việc chung sống và đăng ký kết hôn giữa bà H và ông C là hoàn toàn tự nguyện, không bên nào bị ép buộc, đã tuân thủ đúng quy định tại Điều 11 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 nên hôn nhân giữa bà H và ông C là hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ.

Nay bà H yêu cầu ly hôn với ông C vì lý do vợ chồng có nhiều mâu thuẫn, bất đồng quan điểm, thường xuyên cãi vã, vợ chồng chung sống không có hạnh phúc, không còn quan tâm, yêu thương, chăm sóc lẫn nhau.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã triệu tập họp lệ nhiều lần để làm việc, tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, tham gia phiên tòa nhưng ông C đều vắng mặt nên được xem là từ bỏ quyền trình bày, đưa ra chứng cứ chứng minh để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình; điều này cũng chứng tỏ ông C không mong muốn vợ chồng đoàn tụ. Xét thấy, mục đích của hôn nhân là nhằm xây dựng gia đình ấm no, bình đẳng, tiến bộ và hạnh phúc nên vợ chồng phải có trách nhiệm chăm sóc, giúp đỡ nhau về mọi mặt, tin tưởng yêu thương nhau, những mâu thuẫn trong cuộc sống vợ chồng cần phải tìm cách giải quyết để xây dựng gia đình hạnh phúc.

Việc bà H và ông C không còn quan tâm, yêu thương, chăm sóc và giúp đỡ lẫn nhau và không cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình dẫn đến tình cảm vợ chồng không còn nên vi phạm nghiêm trọng quyền và nghĩa vụ của vợ chồng theo quy định tại Điều 19 của Luật Hôn nhân và Gia đình.

Qua xác minh tại địa phương nơi bà H, ông C cư trú cho biết: Quá trình chung sống vợ chồng bà H và ông C không yêu cầu địa phương hoà giải mâu thuẫn vợ chồng nên địa phương không rõ tình trạng mâu thuẫn giữa bà H và ông C.

Bà H xác định hiện nay không còn tình cảm với ông C, vợ chồng không còn sống chung, không thể nào có cơ hội hàn gắn. Như vậy, có đủ cơ sở khẳng định mâu thuẫn giữa bà H và ông C đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được nên bà H yêu cầu được ly hôn với ông C là có cơ sở. Do đó, căn cứ khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình, chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Nguyễn Thị H đối với ông Nguyễn Văn C.

[2.2]. Về con chung: Quá trình chung sống bà H và ông C có 3 con chung Nguyễn Hoàng H1, sinh ngày 02/8/2004; Nguyễn Ngọc H2, sinh ngày 20/8/2009 và Nguyễn Hoàng L, sinh ngày 20/8/2009. Hiện nay con chung đang sống cùng với bà H. Sau khi ly hôn bà H yêu cầu được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung Nguyễn Ngọc H2, sinh ngày 20/8/2009 và Nguyễn Hoàng L, sinh ngày 20/8/2009. Đối với con chung là Nguyễn Hoàng H1, sinh ngày 02/8/2004 đã trên 18 tuổi, có khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Xét thấy, con chung là Nguyễn Ngọc H2, sinh ngày 20/8/2009 và Nguyễn Hoàng L, sinh ngày 20/8/2009 hiện đang do bà H nuôi dưỡng, bà H có nguyện vọng được nuôi dưỡng con chung sau khi ly hôn, con chung đều có nguyện vọng được sống cùng với mẹ là bà H. Ông C không có văn bản trình bày về nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng con chung. Hiện nay, bà H có công việc và thu nhập ổn định đủ điều kiện để nuôi dưỡng con chung. Vì vậy, để con chung phát triển ổn định, toàn diện cần giao con chung là Nguyễn Ngọc H2, sinh ngày 20/8/2009 và Nguyễn Hoàng L, sinh ngày 20/8/2009 cho bà Nguyễn Thị H trực

tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục là phù hợp nên yêu cầu của bà H về việc trực tiếp nuôi dưỡng con chung được chấp nhận. Đối với con chung là Nguyễn Hoàng H1, sinh ngày 02/8/2004 đã trên 18 tuổi, có khả năng lao động bà H không yêu cầu Tòa án giải quyết việc nuôi dưỡng nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[2.3]. Về cấp dưỡng nuôi con: Bà H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[2.4]. Về tài sản chung, nợ chung: Bà H không yêu cầu Tòa án giải quyết

[3]. Tại phiên tòa, phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án của Kiểm sát viên, đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 15- Thành phố Hồ Chí Minh là có cơ sở, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

[4]. Về chi phí thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng: Căn cứ quy định tại Điều 180 Bộ luật Tố tụng dân sự: Bà Nguyễn Thị H phải chịu số tiền 3.480.000 đồng.

[5]. Về án phí sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án: Bà Nguyễn Thị H phải chịu 300.000 đồng (án phí ly hôn).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các điều 147, 180, 227, 228, 238, 266, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ các điều 51, 53, 56, 57, 58, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H đối với bị đơn ông Nguyễn Văn C về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”.

1.1 Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị H được ly hôn với ông Nguyễn Văn C.

1.2. Về con chung: Giao con chung Nguyễn Ngọc H2, sinh ngày 20/8/2009 và Nguyễn Hoàng L, sinh ngày 20/8/2009 cho bà Nguyễn Thị H trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục.

Đối với con chung là Nguyễn Hoàng H1, sinh ngày 02/8/2004 đã trên 18 tuổi, bà H không yêu cầu Tòa án giải quyết việc nuôi dưỡng nên Tòa án không xem xét giải quyết.

1.3. Về cấp dưỡng nuôi con: Đương sự không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Vì quyền và lợi ích hợp pháp của con chung, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con, mức cấp dưỡng nuôi con hoặc hạn chế quyền thăm nom con của người không trực tiếp nuôi con.

1.4. Về tài sản chung, nợ chung: Đương sự không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

2. Về chi phí thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng: Bà Nguyễn Thị H phải chịu số tiền 3.480.000 đồng (ba triệu bốn trăm tám mươi nghìn đồng), được trừ vào số tiền tạm ứng đã nộp. Bà H đã nộp xong.

3. Về án phí sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị H phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án ký hiệu BLTU/25E số 0033983, ngày 03/11/2025 của Thi hành án dân sự Thành phố H.

4. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Minh Nga

